

Số: 65/2025/CV-VCR

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL (“Công ty”)

Mã chứng khoán: VRE

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84 24) 39756699

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thu Hiền – Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳNội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ir.vincom.com.vn> vào ngày 29/07/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý II năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 34
Phụ lục - Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	35 - 36

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 27 được cấp ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Mai Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông Sanjay Vinayak	Thành viên độc lập
Ông Fong Ming Huang Ernest	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Giám đốc Tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Hoàng Mây	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 07 năm 2025
Bà Nguyễn Việt Hà Lan	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 07 năm 2025
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 07 năm 2025
Ông Trần Xuân Hải	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Mai Hoa, bà Phạm Thị Thu Hiền và ông Trương Đức Dũng.

Bà Phạm Thị Ngọc Hà được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy Ủy quyền số 91/2024/GUQ-VCR ngày 04 tháng 06 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý II năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho Quý II năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.049.446	6.100.976
110	I. Tiền	4	851.677	98.983
111	1. Tiền		741.677	98.983
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		22.816	22.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22.816	22.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		671.072	474.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	334.113	355.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.410	2.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	444.553	220.956
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(118.004)	(104.860)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.044	9.126
141	1. Hàng tồn kho		8.044	9.126
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.495.837	5.495.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	15.309	15.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		694	694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		136	136
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	5.479.698	5.479.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.574.866	31.355.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		561	561
216	1. Phải thu dài hạn khác		561	561
220	II. Tài sản cố định		11.582	17.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.943	4.510
222	Nguyên giá		20.669	23.278
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.726)	(18.768)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.639	12.598
228	Nguyên giá		74.710	74.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.071)	(62.300)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.493.939	4.938.447
231	1. Nguyên giá		4.667.042	6.532.274
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.173.103)	(1.593.827)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.874	23.965
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	20.874	23.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.515.598	16.337.506
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	17.276.026	13.976.356
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	2.239.572	2.361.150
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.532.312	10.038.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	105.993	104.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.257	22.355
268	3. Tài sản dài hạn khác	10	10.403.062	9.911.511
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.624.312	37.456.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.949.387	9.934.008
310	I. Nợ ngắn hạn		10.594.416	3.935.152
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	472.534	433.553
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	31.571	23.382
313	3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	18	609.374	217.670
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	224.906	218.650
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.666	15.172
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.429.313	190.510
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	21.1	5.791.052	2.836.215
330	II. Nợ dài hạn		354.971	5.998.856
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		146.547	152.458
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	208.424	3.495.628
338	3. Vay và nợ dài hạn	21.2	-	2.350.770
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.674.925	27.522.952
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	29.674.925	27.522.952
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		23.288.184	23.288.184
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		23.288.184	23.288.184
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.983	46.983
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.954.258)	(1.954.258)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.000	5.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.289.016	6.137.043
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		6.137.043	5.438.075
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		2.151.973	698.968
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.624.312	37.456.960


Nguyễn Thị Giang
Người lập


Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính



Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	502.236	562.203	1.032.033	1.099.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	502.236	562.203	1.032.033	1.099.906
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(276.121)	(411.592)	(588.938)	(713.318)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.115	150.611	443.095	386.588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	459.040	243.598	909.219	483.149
22	7. Chi phí tài chính	25	(292.791)	(174.967)	(557.436)	(312.204)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(161.056)	(99.433)	(317.507)	(201.601)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(4.918)	(21.656)	(24.001)	(52.353)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33.906)	(30.383)	(50.518)	(47.920)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		353.540	167.203	720.359	457.260

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
31	11. Thu nhập khác		8.503	4.775	1.976.077	17.326
32	12. Chi phí khác		(665)	(2.496)	(6.132)	(7.782)
40	13. Lợi nhuận khác		7.838	2.279	1.969.945	9.544
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		361.378	169.482	2.690.304	466.804
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(77.712)	(38.277)	(539.233)	(103.842)
52	16. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	5.389	117	902	5.140
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		289.055	131.322	2.151.973	368.102



Nguyễn Thị Giang
Người lập



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	2.690.304	466.804
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	116.558	133.936
03	Các khoản dự phòng	13.144	21.563
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	56.175	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.875.210)	(483.149)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành	345.799	271.679
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	346.770	410.833
09	Thay đổi các khoản phải thu	(198.388)	(4.436.177)
10	Thay đổi hàng tồn kho	959	(100)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	204.944	3.415.454
12	Thay đổi chi phí trả trước	(5.515)	238
14	Tiền lãi vay đã trả	(456.174)	(223.493)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(187.759)	(198.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(295.163)	(1.031.485)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(317)	(363.955)
21	Tiền thu lại khoản đặt cọc cho mục đích đầu tư	121.578	119.090
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	468	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.994)	(1)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	4.994	583.049
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(9.600)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	406.128	23.501
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	527.857	352.084
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay và nợ trái phiếu	520.000	520.128
34	Tiền trả nợ gốc vay và nợ trái phiếu	-	(1.190.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động tài chính	520.000	(669.872)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	752.694	(1.349.273)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	98.983	1.377.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	351.677	27.787


Nguyễn Thị Giang
Người lập


Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 27 được cấp ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại ("TTTM") để cho thuê và các bất động sản để bán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động phát triển và chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện dự án, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 479 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 674 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	98,96	98,96	Tòa nhà Symphony, đường Chu Huy Mân, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	100,00	100,00	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	100,00	100,00	Tầng 20A, Tòa Nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	99,99	99,99	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý II năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng cho Quý II năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của thành phẩm bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của thành phẩm bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và các chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư, và quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty tham gia góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư tài sản là các trung tâm thương mại, trong đó Công ty có toàn quyền vận hành, khai thác và kinh doanh trung tâm thương mại tại thời điểm tài sản đi vào hoạt động, và phân chia một phần lợi nhuận cho bên đối tác (là chủ đầu tư của dự án bất động sản bao gồm cấu phần trung tâm thương mại). Trong trường hợp này, khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào thỏa thuận hợp tác đầu tư sẽ được hạch toán vào chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm Công ty nhận bàn giao tài sản để vận hành và khai thác cho đến khi thủ tục chuyển giao pháp lý tài sản này cho Công ty được hoàn tất.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ hoạt động theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà thầu xây dựng hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ và nhà phố thương mại

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ và nhà phố thương mại đã bán trong quá khứ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua căn hộ, nhà ở hình thành trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày hoàn tất giao dịch.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Chi phí phát hành

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành khoản vay được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với kỳ hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành khoản vay được ghi giảm vào phần nợ gốc của khoản vay.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền gửi ngân hàng	741.677	98.983
Các khoản tương đương tiền (i)	110.000	-
TỔNG CỘNG	851.677	98.983

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất là 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	22.816	22.700
TỔNG CỘNG	22.816	22.700

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,45%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	246.567	246.936
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	81.835	103.243
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.711	5.711
TỔNG CỘNG	334.113	355.890
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	223.037	216.465
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	111.076	139.425
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(118.004)	(104.860)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc	207.992	196.877
Phải thu các khoản chi hộ	77.226	10.075
Phải thu ngắn hạn khác	159.335	14.004
TỔNG CỘNG	444.553	220.956
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên khác	144.694	11.403
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	299.859	209.553

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Nguyên vật liệu	2.004	3.086
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (i)	6.040	6.040
TỔNG CỘNG	8.044	9.126

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển hạng mục nhà phố thương mại để bán thuộc các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	500	500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.809	14.734
TỔNG CỘNG	15.309	15.234
Dài hạn:		
Tiền thuê mặt bằng trả trước	66.871	67.240
Chi phí sửa chữa lớn, bảo trì tài sản	22.635	22.138
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.784	8.239
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.703	6.914
TỔNG CỘNG	105.993	104.531

10. TÀI SẢN KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích kinh doanh (Thuyết minh số 28) (i)	5.479.698	5.479.698
TỔNG CỘNG	5.479.698	5.479.698
Dài hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 28) (ii)	8.930.647	9.911.511
Đặt cọc cho bên thứ ba cho mục đích đầu tư (iii)	1.472.415	-
TỔNG CỘNG	10.403.062	9.911.511

(i) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho các đối tác để nhận chuyển nhượng một phần một số dự án bất động sản là hàng tồn kho để bán.

(ii) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và một số công ty liên quan ("các đối tác đầu tư") cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án. Theo các thỏa thuận này, các đối tác đầu tư đã cam kết chuyển nhượng các dự án TTTM hoặc trao quyền ưu tiên mua các TTTM cho Công ty và các công ty con theo giá bán đủ bù đắp các chi phí đầu tư đã phát sinh. Trong trường hợp các đối tác đầu tư chưa hoàn thiện đủ các điều kiện để chuyển giao các TTTM sang cho Công ty và các công ty con tại thời điểm tài sản đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng, các bên sẽ ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành TTTM cho các đối tác đầu tư.

(iii) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho một đối tác cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	226	17.344	5.708	23.278
Tăng trong kỳ	-	317	-	317
Giảm khác	(226)	(2.299)	(401)	(2.926)
Số cuối kỳ	-	15.362	5.307	20.669
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	226	14.136	4.406	18.768
Khấu hao trong kỳ	-	770	383	1.153
Giảm khác	(226)	(1.610)	(359)	(2.195)
Số cuối kỳ	-	13.296	4.430	17.726
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	3.208	1.302	4.510
Số cuối kỳ	-	2.066	877	2.943

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	74.898
Giảm khác	(188)
Số cuối kỳ	74.710
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	62.300
Khấu hao trong kỳ	3.911
Giảm khác	(140)
Số cuối kỳ	66.071
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	12.598
Số cuối kỳ	8.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	5.101.061	1.431.213	6.532.274
Thanh lý	-	(403)	(403)
Giảm khác	(1.654.180)	(210.649)	(1.864.829)
Số cuối kỳ	3.446.881	1.220.161	4.667.042
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	906.175	687.652	1.593.827
Khấu hao trong kỳ	57.235	54.259	111.494
Thanh lý	-	(79)	(79)
Giảm khác	(396.400)	(135.739)	(532.139)
Số cuối kỳ	567.010	606.093	1.173.103
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	4.194.886	743.561	4.938.447
Số cuối kỳ	2.879.871	614.068	3.493.939

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm các tài sản là các TTTM của Công ty.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.874	23.965
TỔNG CỘNG	20.874	23.965

Công ty Cổ phần Vincom Retail

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên đơn vị	Tại 30/06/2025			Tại 31/12/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	(*)	12.168.956	98,96	(*)	12.168.956	100,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	34.240.000	571.609	100,00	34.240.000	571.609	100,00
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	(*)	1.228.153	100,00	(*)	1.228.153	100,00
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	(*)	3.307.308	99,99	(*)	7.638	99,99
TỔNG CỘNG		17.276.026			13.976.356	

(*) Không có số lượng cổ phiếu do đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Đầu tư góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh (Thuyết minh 28)	2.239.572	2.361.150
TỔNG CỘNG	2.239.572	2.361.150

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản đầu tư vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và một số công ty liên quan cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản. Các TTTM này đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng. Do đó, các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành các TTTM này cho đối tác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Phải trả cho người bán	15.086	8.343
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	457.448	425.210
TỔNG CỘNG	472.534	433.553

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Người mua trả trước khác	31.571	23.382
TỔNG CỘNG	31.571	23.382
Trong đó:		
Trả trước từ các bên khác	31.571	23.382
Trả trước từ bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	63.052	22.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.261	184.787
Thuế thu nhập cá nhân	4.831	5.153
Các loại thuế khác	5.230	5.604
TỔNG CỘNG	609.374	217.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Lãi vay phải trả	99.000	90.857
Chi phí lương phải trả	17.538	33.680
Chi phí phải trả khác	108.368	94.113
TỔNG CỘNG	224.906	218.650
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	147.846	152.214
Phải trả khác cho các bên liên quan	77.060	66.436

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn:		
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	3.300.000	-
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc và vay vốn từ khách hàng	5.914	5.914
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới	71.989	128.150
Kinh phí bảo trì các căn hộ đã bàn giao	22.816	22.700
Đặt cọc thi công mặt bằng	12.442	12.172
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.152	21.574
TỔNG CỘNG	3.429.313	190.510
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn cho các bên khác	3.406.227	165.740
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	23.086	24.770
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	280.413	323.778
Trừ: Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Ngắn hạn)	(71.989)	(128.150)
Đặt cọc từ bên khác cho mục đích kinh doanh	-	3.300.000
TỔNG CỘNG	208.424	3.495.628
Trong đó:		
Phải trả dài hạn cho các bên khác	208.193	3.486.192
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	231	9.436

(i) Số dư cuối kỳ phản ánh các khoản tiền nhận từ đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trung tâm thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

21. VAY VÀ NỢ

21.1. Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính: Triệu VND			
	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn đến hạn trả (i)	1.996.885	1.996.885	1.988.427	1.988.427
Khoản vay hợp vốn dài hạn đến hạn trả (i)	2.426.379	2.426.379	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.367.788	1.367.788	847.788	847.788
TỔNG CỘNG	5.791.052	5.791.052	2.836.215	2.836.215

(i) Bao gồm:

Đơn vị tư vấn phát hành/ Đơn vị cho vay	Tại 30/06/2025 (Triệu VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	1.996.885	Tháng 8 năm 2025	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong năm từ 9,38%/năm đến 9,78%/năm	(*)
Deutsche Bank AG, Singapore Branch	1.941.299	(***)	Lãi suất 9%/năm	(**)
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	485.080	(***)	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong năm là 10,35%/năm	(**)
TỔNG CỘNG	4.423.264			

(*) Trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con.

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con.

(***) Ngày 22/7/2025 Công ty đã tắt toán khoản vay này.

21.2. Vay và nợ dài hạn

	Đơn vị tính: Triệu VND			
	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản vay hợp vốn dài hạn	-	-	2.350.770	2.350.770
TỔNG CỘNG	-	-	2.350.770	2.350.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số đầu kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.438.075	26.823.984
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	368.102	368.102
Số cuối kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.806.177	27.192.086
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số đầu kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	6.137.043	27.522.952
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.151.973	2.151.973
Số cuối kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	8.289.016	29.674.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị Triệu VND	Số lượng	Giá trị Triệu VND
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184
Tổng cộng	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184

Mệnh giá cho mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Tổng doanh thu	502.236	562.203
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	385.233	469.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	111.926	87.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.077	6.078
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	502.236	562.203
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	353.199	367.649
Doanh thu đối với các bên liên quan	149.037	194.554

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và đặt cọc	459.040	243.598
TỔNG CỘNG	459.040	243.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan (Thuyết minh số 23.1)	385.233	469.064
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ (Thuyết minh số 24)	207.617	338.683

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	207.617	338.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý	68.504	71.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	1.894
TỔNG CỘNG	276.121	411.592

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí lãi vay	161.056	99.433
Chi phí phát hành	14.200	35.009
Chi phí tài chính khác	117.535	40.525
TỔNG CỘNG	292.791	174.967

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí bán hàng	4.918	21.656
Chi phí tư vấn, hoa hồng và môi giới	1.694	1.316
Chi phí marketing và bán hàng khác	3.224	20.340
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.906	30.383
Chi phí quản lý nội bộ	10.530	16.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.376	13.518
TỔNG CỘNG	38.824	52.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong Quý II năm 2025 là 20% lợi nhuận chịu thuế (Quý II năm 2024: thuế suất là 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.712	38.277
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(5.389)	(117)
TỔNG CỘNG	72.323	38.160

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ này và kỳ trước:

Bên liên quan

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT
Công ty CP Vinhomes
Công ty CP Vinpearl
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast
Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông
Bên liên quan của cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Đơn vị tính: Triệu VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê TTTM		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	211.643	305.509
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	39.185	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	20.408	38.464
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ phải trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	59.243	57.821
Công ty CP Vinhomes	27.105	61.261
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	25.059	26.534
Công ty CP Vinpearl	13.656	22.425
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	40.800	40.753
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	-	72.157
Đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	363.494
Đi vay		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	520.000	-
Lãi cho vay, lãi đặt cọc		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	630.560	452.746
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	-	6.036
Công ty CP Vinhomes	49.589	-
Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang	-	6.901
Lãi đi vay		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	64.619	13.180
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con		
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	3.299.670	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

28.1 Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i> (Thuyết minh số 6)		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	47.293	84.683
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	28.628	49.582
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	25.806	-
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	9.349	5.160
	111.076	139.425
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	264.453	144.060
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	-	33.615
Công ty CP Vinhomes	25.039	22.279
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	5.498	6.043
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	4.869	3.556
	299.859	209.553
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 10)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	4.646.361	4.646.361
Công ty CP Vinhomes	833.337	833.337
	5.479.698	5.479.698
<i>Tài sản dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 10)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	8.930.647	8.439.096
Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	-	1.472.415
	8.930.647	9.911.511
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> (Thuyết minh số 16)		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	154.495	264.993
Công ty CP Vinhomes	726.898	726.898
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	899.641	899.641
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	172.394	172.394
Công ty CP Vinpearl	286.144	297.224
	2.239.572	2.361.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 17.1)		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	161.956	136.473
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	127.090	89.690
Công ty CP Vinhomes	53.451	39.782
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	41.370	52.957
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	35.800	54.025
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	6.963	23.116
Công ty CP Vinpearl	24.144	27.516
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	6.674	1.651
	457.448	425.210
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)		
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	4.348	20.685
Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT	18.461	-
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	277	4.085
	23.086	24.770
<i>Phải trả dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	-	9.407
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	231	29
	231	9.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.3 Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 21.1)

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Bên liên quan	Tại 30/06/2025	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	Triệu VND	%/năm	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	1.367.788	12%	Tháng 6 năm 2026
	1.367.788		

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Bên liên quan	Tại 31/12/2024	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	Triệu VND	%/năm	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	847.788	12%	Tháng 12 năm 2025
	847.788		

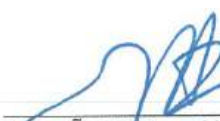
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Giang
Người lập



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC
Quý II năm 2025

PHỤ LỤC - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.236	562.203	(59.967)	-11%
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	276.121	411.592	(135.471)	-33%
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.115	150.611	75.504	50%
21	Doanh thu hoạt động tài chính	459.040	243.598	215.442	88%
22	Chi phí tài chính	292.791	174.967	117.824	67%
25	Chi phí bán hàng	4.918	21.656	(16.738)	-77%
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.906	30.383	3.523	12%
31	Thu nhập khác	8.503	4.775	3.728	78%
32	Chi phí khác	665	2.496	(1.831)	-73%
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	361.378	169.482	191.896	113%
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	289.055	131.322	157.733	120%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 60 tỷ VND chủ yếu do quý 2/2025 góp vốn bằng tài sản Vincom Nguyễn Chí Thanh vào công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT; giảm doanh thu dịch vụ khác.
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giảm 135 tỷ VND chủ yếu do giảm giá vốn hoạt động tại Vincom Nguyễn Chí Thanh, quyết toán chia sẻ lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 76 tỷ VND do 2 nguyên nhân trên.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 215 tỷ VND do tăng thu nhập từ lãi hoạt động đầu tư.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 118 tỷ VND do tăng thêm giá trị khoản vay 20 triệu USD trong Quý 4 năm 2024 và phát sinh chi phí trả cho một đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC

Quý II năm 2025

- Chi phí bán hàng giảm 17 tỷ VND chủ yếu do giảm chi phí marketing và chi phí bán hàng khác.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4 tỷ chủ yếu do tăng chi phí quản lý doanh nghiệp khác.
- Thu nhập khác tăng 4 tỷ VND chủ yếu do tăng thu nhập từ bồi thường hợp đồng.
- Chi phí khác giảm 2 tỷ VND chủ yếu do Quý II 2025 không phát sinh khoản lãi chậm nộp thuế.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 192 tỷ VND và lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN tăng 158 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân nêu trên.